

**DANH SÁCH HỌC SINH KHÔI 11\_ NĂM HỌC 2024-2025**

| STT | Lớp cũ | Lớp mới | Họ tên                 | Giới tính | Ghi chú |
|-----|--------|---------|------------------------|-----------|---------|
| 1   | 10A1   | 11B1    | Nguyễn Tuấn Anh        | Nam       |         |
| 2   | 10A1   | 11B1    | Thạch Nguyễn Hoàng Anh | Nam       |         |
| 3   | 10A1   | 11B1    | Huỳnh Phú Gia Bảo      | Nam       |         |
| 4   | 10A1   | 11B1    | Phạm Gia Bảo           | Nam       |         |
| 5   | 10A1   | 11B1    | Nguyễn Công Danh       | Nam       |         |
| 6   | 10A1   | 11B1    | Nguyễn Hải Duy         | Nam       |         |
| 7   | 10A1   | 11B1    | Bùi Hương Giang        | Nữ        |         |
| 8   | 10A1   | 11B1    | Nguyễn Trần Thanh Hà   | Nữ        |         |
| 9   | 10A1   | 11B1    | Lê Ngọc Chiêu Hân      | Nữ        |         |
| 10  | 10A1   | 11B1    | Mai Tuyết Hân          | Nữ        |         |
| 11  | 10A1   | 11B1    | Trương Ngọc Bảo Hân    | Nữ        |         |
| 12  | 10A1   | 11B1    | Đỗ Thị Thanh Hằng      | Nữ        |         |
| 13  | 10A1   | 11B1    | Nguyễn Trần Minh Hiếu  | Nam       |         |
| 14  | 10A1   | 11B1    | Đặng Huy Hoàng         | Nam       |         |
| 15  | 10A1   | 11B1    | Giản Tư Minh Hoàng     | Nam       |         |
| 16  | 10A1   | 11B1    | Nguyễn Minh Hưng       | Nam       |         |
| 17  | 10A1   | 11B1    | Dương Đức Huy          | Nam       |         |
| 18  | 10A1   | 11B1    | Phạm Bích Huyền        | Nữ        |         |
| 19  | 10A1   | 11B1    | Nguyễn Minh Khang      | Nam       |         |
| 20  | 10A1   | 11B1    | Nguyễn Xuân Khánh      | Nam       |         |
| 21  | 10A1   | 11B1    | Nguyễn Thảo Lam        | Nữ        |         |
| 22  | 10A1   | 11B1    | Huỳnh Nguyễn Thảo Linh | Nữ        |         |
| 23  | 10A1   | 11B1    | Nguyễn Lê Trúc Linh    | Nữ        |         |
| 24  | 10A1   | 11B1    | Đỗ Tấn Lộc             | Nam       |         |
| 25  | 10A1   | 11B1    | Trương Minh Lợi        | Nam       |         |
| 26  | 10A1   | 11B1    | Lê Phục Long           | Nam       |         |
| 27  | 10A1   | 11B1    | Nguyễn Minh Luân       | Nam       |         |
| 28  | 10A1   | 11B1    | Nguyễn Xuân Mai        | Nữ        |         |
| 29  | 10A1   | 11B1    | Nguyễn Bích Ngọc       | Nữ        |         |
| 30  | 10A1   | 11B1    | Nguyễn Như Ngọc        | Nữ        |         |
| 31  | 10A1   | 11B1    | Huỳnh Lê Trang Nhã     | Nữ        |         |
| 32  | 10A1   | 11B1    | Nguyễn Thành Nhân      | Nam       |         |
| 33  | 10A1   | 11B1    | Trần Huỳnh Phúc        | Nam       |         |
| 34  | 10A1   | 11B1    | Võ Hoàng Anh Quy       | Nam       |         |
| 35  | 10A1   | 11B1    | Nguyễn Thành Tài       | Nam       |         |
| 36  | 10A1   | 11B1    | Lê Huỳnh Ngọc Thi      | Nữ        |         |
| 37  | 10A1   | 11B1    | Lý Thị Minh Thư        | Nữ        |         |
| 38  | 10A1   | 11B1    | Lê Thành Tiến          | Nam       |         |
| 39  | 10A1   | 11B1    | Nguyễn Phạm Thanh Trà  | Nữ        |         |
| 40  | 10A1   | 11B1    | Nguyễn Thị Ngọc Trâm   | Nữ        |         |
| 41  | 10A1   | 11B1    | Đỗ Trương Minh Trí     | Nam       |         |
| 42  | 10A1   | 11B1    | Vũ Minh Trí            | Nam       |         |
| 43  | 10A1   | 11B1    | Ngô Anh Tuấn           | Nam       |         |
| 44  | 10A1   | 11B1    | Trần Thảo Vy           | Nữ        |         |

**DANH SÁCH HỌC SINH KHÔI 11\_ NĂM HỌC 2024-2025**

| STT | Lớp cũ | Lớp mới | Họ tên                 | Giới tính | Ghi chú |
|-----|--------|---------|------------------------|-----------|---------|
| 1   | 10A2   | 11B2    | Hà Ngọc Anh            | Nữ        |         |
| 2   | 10A2   | 11B2    | Nguyễn Hữu Anh         | Nam       |         |
| 3   | 10A2   | 11B2    | Huỳnh Hải Âu           | Nữ        |         |
| 4   | 10A2   | 11B2    | Lê Trần Thiên Bảo      | Nam       |         |
| 5   | 10A2   | 11B2    | Nguyễn Ý Bình          | Nữ        |         |
| 6   | 10A2   | 11B2    | Vũ Hoàng Dương         | Nam       |         |
| 7   | 10A2   | 11B2    | Lê Thanh Duy           | Nam       |         |
| 8   | 10A2   | 11B2    | Nguyễn Khánh Duy       | Nam       |         |
| 9   | 10A2   | 11B2    | Nguyễn Thị Hương Giang | Nữ        |         |
| 10  | 10A2   | 11B2    | Trần Thị Ngọc Hân      | Nữ        |         |
| 11  | 10A2   | 11B2    | Lê Nguyễn Thu Hiền     | Nữ        |         |
| 12  | 10A2   | 11B2    | Bùi Ngọc Quang Huy     | Nam       |         |
| 13  | 10A2   | 11B2    | Vũ Hùng Huy            | Nam       |         |
| 14  | 10A2   | 11B2    | Đặng Công Duy Khải     | Nam       |         |
| 15  | 10A2   | 11B2    | Lê Đoàn Phương Khanh   | Nữ        |         |
| 16  | 10A2   | 11B2    | Nguyễn Hoàng Đăng Khoa | Nam       |         |
| 17  | 10A2   | 11B2    | Trần Anh Khoa          | Nam       |         |
| 18  | 10A2   | 11B2    | Kiều Minh Khôi         | Nam       |         |
| 19  | 10A2   | 11B2    | Vũ Thị Minh Khuê       | Nữ        |         |
| 20  | 10A2   | 11B2    | Nguyễn Thị Trúc Lâm    | Nữ        |         |
| 21  | 10A2   | 11B2    | Nguyễn Kha Li          | Nữ        |         |
| 22  | 10A2   | 11B2    | Lưu Kim Linh           | Nữ        |         |
| 23  | 10A2   | 11B2    | Ngô Thành Lưu          | Nam       |         |
| 24  | 10A2   | 11B2    | Nguyễn Thành Nhân      | Nam       |         |
| 25  | 10A2   | 11B2    | Vũ Kim Nhật            | Nam       |         |
| 26  | 10A2   | 11B2    | Võ Tấn Phát            | Nam       |         |
| 27  | 10A2   | 11B2    | Huỳnh Chí Phong        | Nam       |         |
| 28  | 10A2   | 11B2    | Nguyễn Hoài Anh Phương | Nam       |         |
| 29  | 10A2   | 11B2    | Ngô Tấn Quốc           | Nam       |         |
| 30  | 10A2   | 11B2    | Nguyễn Thái Quốc       | Nam       |         |
| 31  | 10A2   | 11B2    | Trần Phan Thanh Sang   | Nam       |         |
| 32  | 10A2   | 11B2    | Lê Chí Tài             | Nam       |         |
| 33  | 10A2   | 11B2    | Nguyễn Thị Thanh Tâm   | Nữ        |         |
| 34  | 10A2   | 11B2    | Nguyễn Trương Minh Thi | Nữ        |         |
| 35  | 10A2   | 11B2    | Đặng Ngọc Mai Thương   | Nữ        |         |
| 36  | 10A2   | 11B2    | Lương Trung Tiến       | Nam       |         |
| 37  | 10A2   | 11B2    | Trần Thế Toàn          | Nam       |         |
| 38  | 10A2   | 11B2    | Trần Minh Tuấn         | Nam       |         |
| 39  | 10A2   | 11B2    | Trần Minh Tường        | Nam       |         |
| 40  | 10A2   | 11B2    | Đài Hà Thanh Uyên      | Nữ        |         |
| 41  | 10A2   | 11B2    | Thái Khôi Vĩ           | Nam       |         |
| 42  | 10A2   | 11B2    | Nguyễn Anh Việt        | Nam       |         |
| 43  | 10A2   | 11B2    | Võ Thị Thảo Vy         | Nữ        |         |

**DANH SÁCH HỌC SINH KHÔI 11\_ NĂM HỌC 2024-2025**

| STT | Lớp cũ | Lớp mới | Họ tên                 | Giới tính | Ghi chú |
|-----|--------|---------|------------------------|-----------|---------|
| 1   | 10A3   | 11B3    | Lê Ngô Hoàng Ân        | Nam       |         |
| 2   | 10A3   | 11B3    | Nguyễn Ngọc Quỳnh Anh  | Nữ        |         |
| 3   | 10A3   | 11B3    | Phạm Đình Minh Anh     | Nữ        |         |
| 4   | 10A3   | 11B3    | Võ Tuấn Anh            | Nam       |         |
| 5   | 10A3   | 11B3    | Cao Thị Yến Chi        | Nữ        |         |
| 6   | 10A3   | 11B3    | Phạm Ngọc Linh Đan     | Nữ        |         |
| 7   | 10A3   | 11B3    | Đỗ Hải Đăng            | Nam       |         |
| 8   | 10A3   | 11B3    | Trần Phát Đạt          | Nam       |         |
| 9   | 10A3   | 11B3    | Nguyễn Chí Dũng        | Nam       |         |
| 10  | 10A3   | 11B3    | Nguyễn Hoàng Gia Hân   | Nữ        |         |
| 11  | 10A3   | 11B3    | Phan Kiến Hào          | Nam       |         |
| 12  | 10A3   | 11B3    | Trần Chí Hào           | Nam       |         |
| 13  | 10A3   | 11B3    | Vũ Minh Hiếu           | Nam       |         |
| 14  | 10A3   | 11B3    | Hà Nguyễn Hoàng        | Nam       |         |
| 15  | 11B7   | 11B3    | Nguyễn Đình Minh Huy   | Nam       |         |
| 16  | 10A3   | 11B3    | Trần Gia Huy           | Nam       |         |
| 17  | 10A3   | 11B3    | Trần Duy Khang         | Nam       |         |
| 18  | 10A3   | 11B3    | Lê Minh Khôi           | Nam       |         |
| 19  | 10A3   | 11B3    | Lê Quang Liêm          | Nam       |         |
| 20  | 10A3   | 11B3    | Trịnh Bình Minh        | Nam       |         |
| 21  | 10A3   | 11B3    | Đỗ Thị Trà My          | Nữ        |         |
| 22  | 10A3   | 11B3    | Nguyễn Ngọc Trà My     | Nữ        |         |
| 23  | 10A3   | 11B3    | Nguyễn Thị Hải My      | Nữ        |         |
| 24  | 10A3   | 11B3    | Trần Huỳnh Trà My      | Nữ        |         |
| 25  | 10A3   | 11B3    | Cao Xuân Nghi          | Nữ        |         |
| 26  | 10A3   | 11B3    | Phạm Trần Khánh Ngọc   | Nữ        |         |
| 27  | 10A3   | 11B3    | Tô Bảo Ngọc            | Nữ        |         |
| 28  | 10A3   | 11B3    | Hoàng Như Nguyễn       | Nữ        |         |
| 29  | 10A3   | 11B3    | Trần Nguyễn Ngọc Nhi   | Nữ        |         |
| 30  | 10A3   | 11B3    | Nguyễn Mai Phương      | Nữ        |         |
| 31  | 10A3   | 11B3    | Võ Hào Quang           | Nam       |         |
| 32  | 11B7   | 11B3    | Trịnh Tấn Quý          | Nam       |         |
| 33  | 10A3   | 11B3    | Hoàng Thị Thu Thảo     | Nữ        |         |
| 34  | 10A3   | 11B3    | Đỗ Thanh Thiên         | Nam       |         |
| 35  | 10A3   | 11B3    | Nguyễn Thị Hoài Thương | Nữ        |         |
| 36  | 10A3   | 11B3    | Nguyễn Chí Tính        | Nam       |         |
| 37  | 10A3   | 11B3    | Nguyễn Tô Huyền Trân   | Nữ        |         |
| 38  | 10A3   | 11B3    | Lê Thị Thùy Trang      | Nữ        |         |
| 39  | 10A3   | 11B3    | Lê Minh Trung          | Nam       |         |
| 40  | 10A3   | 11B3    | Vũ Thái Tú             | Nam       |         |
| 41  | 10A3   | 11B3    | Trần Nhật Tuệ          | Nam       |         |
| 42  | 10A3   | 11B3    | Nguyễn Ngọc Thùy Uyên  | Nữ        |         |
| 43  | 10A3   | 11B3    | Lê Phạm Ngọc Vy        | Nữ        |         |
| 44  | 10A3   | 11B3    | Trần Ngọc Yên          | Nữ        |         |

**DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI 11\_ NĂM HỌC 2024-2025**

| STT | Lớp cũ | Lớp mới | Họ tên                   | Giới tính | Ghi chú |
|-----|--------|---------|--------------------------|-----------|---------|
| 1   | 10A4   | 11B4    | Đô Hà Quỳnh Anh          | Nữ        |         |
| 2   | 10A4   | 11B4    | Võ Trâm Anh              | Nữ        |         |
| 3   | 10A4   | 11B4    | Lê Huy Đạt               | Nam       |         |
| 4   | 10A4   | 11B4    | Nguyễn Ngọc Gia Hân      | Nữ        |         |
| 5   | 10A4   | 11B4    | Nguyễn Trung Hậu         | Nam       |         |
| 6   | 10A4   | 11B4    | Trần Thị Thu Hương       | Nữ        |         |
| 7   | 10A4   | 11B4    | Bùi Gia Huy              | Nam       |         |
| 8   | 10A4   | 11B4    | Vòng Gia Huy             | Nam       |         |
| 9   | 10A4   | 11B4    | Nguyễn Tuấn Khải         | Nam       |         |
| 10  | 10A4   | 11B4    | Lâm Chánh Khiêm          | Nam       |         |
| 11  | 10A4   | 11B4    | Lâm Thiện Khiêm          | Nam       |         |
| 12  | 10A4   | 11B4    | Phan Đăng Khoa           | Nam       |         |
| 13  | 10A4   | 11B4    | Nguyễn Dương Tuấn Kiệt   | Nam       |         |
| 14  | 10A4   | 11B4    | Nguyễn Ngọc Thùy Linh    | Nữ        |         |
| 15  | 10A4   | 11B4    | Trần Nguyễn Thùy Linh    | Nữ        |         |
| 16  | 10A4   | 11B4    | Trương Tấn Lộc           | Nam       |         |
| 17  | 10A4   | 11B4    | Huỳnh Ngọc Thanh Ngân    | Nữ        |         |
| 18  | 10A4   | 11B4    | Đinh Trọng Nghĩa         | Nam       |         |
| 19  | 10A4   | 11B4    | Mai Thanh Nhã            | Nữ        |         |
| 20  | 10A4   | 11B4    | Hồ Trần Uyên Nhi         | Nữ        |         |
| 21  | 10A4   | 11B4    | Hoàng An Bình Nhi        | Nữ        |         |
| 22  | 10A4   | 11B4    | Mai Phương Nhi           | Nữ        |         |
| 23  | 10A4   | 11B4    | Nguyễn Ngô Hồng Phúc     | Nữ        |         |
| 24  | 10A4   | 11B4    | Huỳnh Ngọc Sang          | Nam       |         |
| 25  | 10A4   | 11B4    | Huỳnh Tấn Tài            | Nam       |         |
| 26  | 10A4   | 11B4    | Nguyễn Nhật Tân          | Nam       |         |
| 27  | 10A4   | 11B4    | Phạm Lê Phương Thảo      | Nữ        |         |
| 28  | 10A4   | 11B4    | Nguyễn Yến Thi           | Nữ        |         |
| 29  | 10A4   | 11B4    | Đặng Minh Thư            | Nữ        |         |
| 30  | 10A4   | 11B4    | Nguyễn Ngọc Gia Thy      | Nữ        |         |
| 31  | 10A4   | 11B4    | Nguyễn Ngọc Minh Thy     | Nữ        |         |
| 32  | 10A4   | 11B4    | Phùng Thăng Tiến         | Nam       |         |
| 33  | 10A4   | 11B4    | Nguyễn Minh Triết        | Nam       |         |
| 34  | 10A4   | 11B4    | Đỗ Triệu Triệu           | Nam       |         |
| 35  | 10A4   | 11B4    | Đỗ Thanh Tuấn            | Nam       |         |
| 36  | 10A4   | 11B4    | Lê Minh Tuấn             | Nam       |         |
| 37  | 10A4   | 11B4    | Nguyễn Hoàng Phương Uyên | Nữ        |         |
| 38  | 10A4   | 11B4    | Bạch Thị Hải Vân         | Nữ        |         |
| 39  | 10A4   | 11B4    | Lê Thị Tường Vy          | Nữ        |         |
| 40  | 10A4   | 11B4    | Lê Thị Yến Vy            | Nữ        |         |
| 41  | 10A4   | 11B4    | Trần Thị Thảo Vy         | Nữ        |         |
| 42  | 10A4   | 11B4    | Viên Vũ Phương Vy        | Nữ        |         |

**DANH SÁCH HỌC SINH KHÔI 11\_ NĂM HỌC 2024-2025**

| STT | Lớp cũ | Lớp mới | Họ tên                  | Giới tính | Ghi chú |
|-----|--------|---------|-------------------------|-----------|---------|
| 1   | 10A5   | 11B5    | Huỳnh Hoài Ân           | Nam       |         |
| 2   | 10A5   | 11B5    | Nguyễn Tuấn Anh         | Nam       |         |
| 3   | 10A5   | 11B5    | Trần Hồ Ngọc Anh        | Nữ        |         |
| 4   | 10A5   | 11B5    | Trương Gia Bảo          | Nam       |         |
| 5   | 10A5   | 11B5    | Phạm Khánh Châu         | Nữ        |         |
| 6   | 10A5   | 11B5    | Trần Minh Châu          | Nữ        |         |
| 7   | 10A5   | 11B5    | Trần Thành Đạt          | Nam       |         |
| 8   | 10A5   | 11B5    | Hà Nguyễn Du            | Nam       |         |
| 9   | 10A5   | 11B5    | Bùi Minh Đức            | Nam       |         |
| 10  | 10A5   | 11B5    | Trương Ngọc Hân         | Nữ        |         |
| 11  | 10A5   | 11B5    | Nguyễn Đỗ Thanh Hoàng   | Nam       |         |
| 12  | 10A5   | 11B5    | Nguyễn Minh Huy Hoàng   | Nam       |         |
| 13  | 10A5   | 11B5    | Nguyễn Phú Hưng         | Nam       |         |
| 14  | 10A5   | 11B5    | Phùng Khánh Hưng        | Nam       |         |
| 15  | 10A5   | 11B5    | Nguyễn Lê Bảo Khang     | Nam       |         |
| 16  | 10A5   | 11B5    | Nguyễn Nguyên Khang     | Nam       |         |
| 17  | 10A5   | 11B5    | Nguyễn Minh Khanh       | Nam       |         |
| 18  | 10A5   | 11B5    | Lê Anh Khoa             | Nam       |         |
| 19  | 10A5   | 11B5    | Trần Nguyễn Anh Khoa    | Nam       |         |
| 20  | 10A5   | 11B5    | Nguyễn Hoàng Kim        | Nam       |         |
| 21  | 10A5   | 11B5    | Trần Quang Linh         | Nam       |         |
| 22  | 10A5   | 11B5    | Đỗ Hoàng Long           | Nam       |         |
| 23  | 10A5   | 11B5    | Lê Minh Hoàng Long      | Nam       |         |
| 24  | 10A5   | 11B5    | Hồ Thái Viễn Minh       | Nam       |         |
| 25  | 10A5   | 11B5    | Phạm Hoàng Minh         | Nam       |         |
| 26  | 10A5   | 11B5    | Mai Thị Hà My           | Nữ        |         |
| 27  | 10A5   | 11B5    | Nguyễn Hữu Nghĩa        | Nam       |         |
| 28  | 10A5   | 11B5    | Lê Thành Nghiệp         | Nam       |         |
| 29  | 10A5   | 11B5    | Huỳnh Thảo Nguyên       | Nữ        |         |
| 30  | 10A5   | 11B5    | Nguyễn Lê Trọng Nhân    | Nam       |         |
| 31  | 10A5   | 11B5    | Lê Nguyễn Nguyệt Nhi    | Nữ        |         |
| 32  | 10A5   | 11B5    | Châu Nguyễn Thuận Phong | Nam       |         |
| 33  | 10A5   | 11B5    | Lê Bảo Phúc             | Nam       |         |
| 34  | 10A5   | 11B5    | Nguyễn Huy Quý          | Nam       |         |
| 35  | 10A5   | 11B5    | Ngô Quốc Thắng          | Nam       |         |
| 36  | 10A5   | 11B5    | Vũ Thị Thơm             | Nữ        |         |
| 37  | 10A5   | 11B5    | Nguyễn Quỳnh Anh Thư    | Nữ        |         |
| 38  | 10A5   | 11B5    | Trần Thị Ngọc Thuyền    | Nữ        |         |
| 39  | 10A5   | 11B5    | Hồ Nguyễn Nhật Tiên     | Nam       |         |
| 40  | 10A5   | 11B5    | Lê Thành Tín            | Nam       |         |
| 41  | 10A5   | 11B5    | Trần Thu Trang          | Nữ        |         |
| 42  | 10A5   | 11B5    | Hồ Quang Tuấn           | Nam       |         |
| 43  | 10A5   | 11B5    | Tăng Trọng Tuấn         | Nam       |         |
| 44  | 10A5   | 11B5    | Nguyễn Thanh Tuyền      | Nữ        |         |
| 45  | 10A5   | 11B5    | Đặng Phan Thúy Uyên     | Nữ        |         |
| 46  | 10A5   | 11B5    | Nguyễn Thanh Vũ         | Nam       |         |

**DANH SÁCH HỌC SINH KHÔI 11\_ NĂM HỌC 2024-2025**

| STT | Lớp cũ | Lớp mới | Họ tên                 | Giới tính | Ghi chú |
|-----|--------|---------|------------------------|-----------|---------|
| 1   | CD     | 11B6    | Nguyễn Phạm Gia An     | Nam       |         |
| 2   | 10A6   | 11B6    | Lê Mai Anh             | Nữ        |         |
| 3   | 10A6   | 11B6    | Đoàn Hùng Cường        | Nam       |         |
| 4   | 10A6   | 11B6    | Nguyễn Minh Đức        | Nam       |         |
| 5   | 10A6   | 11B6    | Lê Hồng Bảo Duy        | Nam       |         |
| 6   | 10A6   | 11B6    | Nguyễn Hữu Duy         | Nam       |         |
| 7   | 10A6   | 11B6    | Nguyễn Hoàng Gia Hân   | Nữ        |         |
| 8   | 10A6   | 11B6    | Võ Minh Hào            | Nam       |         |
| 9   | 10A6   | 11B6    | Nguyễn Hoàng Thu Hiền  | Nữ        |         |
| 10  | 10A6   | 11B6    | Nguyễn Thị Thanh Hiền  | Nữ        |         |
| 11  | 10A6   | 11B6    | Chu Tiến Hiếu          | Nam       |         |
| 12  | 10A6   | 11B6    | Nguyễn Việt Hoàng      | Nam       |         |
| 13  | 10A6   | 11B6    | Phạm Khánh Hưng        | Nam       |         |
| 14  | 10A6   | 11B6    | Tạ Quỳnh Hương         | Nữ        |         |
| 15  | 10A6   | 11B6    | Nguyễn Phát Huy        | Nam       |         |
| 16  | 10A6   | 11B6    | Lê Minh Kha            | Nam       |         |
| 17  | 10A6   | 11B6    | Mai Tuấn Khanh         | Nam       |         |
| 18  | 10A6   | 11B6    | Đỗ Trung Kiên          | Nam       |         |
| 20  | 10A6   | 11B6    | Lê Ngọc Thảo Ly        | Nữ        |         |
| 21  | 10A6   | 11B6    | Đỗ Quang Minh          | Nam       |         |
| 22  | 10A6   | 11B6    | Lê Minh                | Nam       |         |
| 23  | 10A6   | 11B6    | Nguyễn Diễm Hồng My    | Nữ        |         |
| 24  | 10A6   | 11B6    | Nguyễn Thị Thanh Nga   | Nữ        |         |
| 25  | 10A6   | 11B6    | Trần Nguyễn Thu Ngân   | Nữ        |         |
| 26  | 10A6   | 11B6    | Võ Trịnh Thiện Nhân    | Nam       |         |
| 27  | 10A6   | 11B6    | Trần Bích Nhung        | Nữ        |         |
| 28  | 10A6   | 11B6    | Võ Minh Phát           | Nam       |         |
| 29  | 10A6   | 11B6    | Phùng Xuân Phú         | Nam       |         |
| 30  | 10A6   | 11B6    | Trần Quang             | Nam       |         |
| 31  | 10A6   | 11B6    | Lê Tuấn Thành          | Nam       |         |
| 32  | 10A6   | 11B6    | Nguyễn Gia Thành       | Nam       |         |
| 33  | 10A6   | 11B6    | Lâm Thanh Thảo         | Nữ        |         |
| 34  | 10A6   | 11B6    | Trần Thị Thu Thảo      | Nữ        |         |
| 35  | 10A6   | 11B6    | Phan Cao Thiên         | Nam       |         |
| 36  | 10A6   | 11B6    | Phan Ngọc Minh Thông   | Nam       |         |
| 37  | 10A6   | 11B6    | Nguyễn Thị Phương Thủy | Nữ        |         |
| 38  | 10A6   | 11B6    | Nguyễn Thanh Tiến      | Nam       |         |
| 39  | 10A6   | 11B6    | Nguyễn Bảo Toàn        | Nam       |         |
| 40  | 10A6   | 11B6    | Trần Nhựt Trí          | Nam       |         |
| 41  | 10A6   | 11B6    | Lý Lữ Thanh Tuấn       | Nam       |         |
| 42  | 10A6   | 11B6    | Nguyễn Trương Anh Tuấn | Nam       |         |
| 43  | 10A6   | 11B6    | Phan Quốc Đại Việt     | Nam       |         |
| 44  | 10A6   | 11B6    | Nguyễn Trần Long Vũ    | Nam       |         |
| 45  | 10A6   | 11B6    | Trần Ngọc Thảo Vy      | Nữ        |         |
| 46  | 10A6   | 11B6    | Nguyễn Ngọc Như Ý      | Nữ        |         |

**DANH SÁCH HỌC SINH KHÔI 11\_ NĂM HỌC 2024-2025**

| STT | Lớp cũ | Lớp mới | Họ tên                    | Giới tính | Ghi chú |
|-----|--------|---------|---------------------------|-----------|---------|
| 1   | 10A7   | 11B7    | Nguyễn Đình Ngọc Thiên An | Nữ        |         |
| 2   | 10A7   | 11B7    | Phan Thị Lan Anh          | Nữ        |         |
| 3   | 10A7   | 11B7    | Trát Võ Trâm Anh          | Nữ        |         |
| 4   | 10A7   | 11B7    | Nguyễn Thị Nhã Băng       | Nữ        |         |
| 5   | 10A7   | 11B7    | Trần Quốc Bảo             | Nam       |         |
| 6   | 10A7   | 11B7    | Huỳnh Quốc Đạt            | Nam       |         |
| 7   | 10A7   | 11B7    | Nguyễn Duy Dũng           | Nam       |         |
| 8   | 10A7   | 11B7    | Lê Lữ Gia Hân             | Nữ        |         |
| 9   | 10A7   | 11B7    | Lê Hồng Hiếu              | Nữ        |         |
| 10  | 10A7   | 11B7    | Trương Lâm Hiếu           | Nam       |         |
| 11  | 10A7   | 11B7    | Bùi Phạm Quỳnh Hoa        | Nữ        |         |
| 12  | 10A7   | 11B7    | Nguyễn Xuân Hưng          | Nam       |         |
| 13  | 10A7   | 11B7    | Khuong Xuân Huy           | Nam       |         |
| 14  | 10A7   | 11B7    | Trần Lê Khanh             | Nữ        |         |
| 15  | 10A7   | 11B7    | Nguyễn Đăng Khoa          | Nam       |         |
| 16  | 10A7   | 11B7    | Lê Gia Kiệt               | Nam       |         |
| 17  | 10A7   | 11B7    | Đặng Thùy Linh            | Nữ        |         |
| 18  | 10A7   | 11B7    | Nguyễn Viết Phi Long      | Nam       |         |
| 19  | 10A7   | 11B7    | Nguyễn Hoàng Mi           | Nữ        |         |
| 20  | 10A7   | 11B7    | Tô Khoa Hải My            | Nữ        |         |
| 21  | 10A7   | 11B7    | Lê Minh Nam               | Nam       |         |
| 22  | 10A7   | 11B7    | Nguyễn Kim Ngân           | Nữ        |         |
| 23  | 10A7   | 11B7    | Lê Phan Hiền Ngọc         | Nữ        |         |
| 24  | 10A7   | 11B7    | Nguyễn Đăng Ngọc          | Nam       |         |
| 25  | 10A7   | 11B7    | Nguyễn Lê Thảo Nguyên     | Nữ        |         |
| 26  | 10A7   | 11B7    | Đặng Võ Thành Nhân        | Nam       |         |
| 27  | 10A7   | 11B7    | Đoàn Phương Nhi           | Nữ        |         |
| 28  | 10A7   | 11B7    | Lê Nguyễn Ngọc Như        | Nữ        |         |
| 29  | 10A7   | 11B7    | Nguyễn Thị Phương Quyên   | Nữ        |         |
| 30  | 10A7   | 11B7    | Trần Sang Sang            | Nữ        |         |
| 31  | 10A7   | 11B7    | Lê Quốc Thái              | Nam       |         |
| 32  | 10A7   | 11B7    | Trần Công Thành           | Nam       |         |
| 33  | 10A7   | 11B7    | Nguyễn Ngọc Kim Thư       | Nữ        |         |
| 34  | 10A7   | 11B7    | Phan Thị Thanh Thúy       | Nữ        |         |
| 35  | 10A7   | 11B7    | Chương Nguyễn Minh Trí    | Nam       |         |
| 36  | 10A7   | 11B7    | Đỗ Thành Trung            | Nam       |         |
| 37  | 10A7   | 11B7    | Nguyễn Anh Tuấn           | Nam       |         |
| 38  | 10A7   | 11B7    | Nguyễn Nguyệt Như Uyên    | Nữ        |         |
| 39  | 10A7   | 11B7    | Đặng Quốc Việt            | Nam       |         |
| 40  | 10A7   | 11B7    | Tô Ngọc Tường Vy          | Nữ        |         |
| 41  | 10A7   | 11B7    | Trần Ngọc Uyên VY         | Nữ        |         |
| 42  | 10A7   | 11B7    | Nguyễn Ngọc Như Ý         | Nữ        |         |

**DANH SÁCH HỌC SINH KHÔI 11\_ NĂM HỌC 2024-2025**

| STT | Lớp cũ | Lớp mới | Họ tên                 | Giới tính | Ghi chú |
|-----|--------|---------|------------------------|-----------|---------|
| 1   | 10A8   | 11B8    | Huỳnh Ngọc Bảo An      | Nữ        |         |
| 2   | 10A8   | 11B8    | Nguyễn Tuấn An         | Nam       |         |
| 3   | 10A8   | 11B8    | Huỳnh Tuấn Anh         | Nam       |         |
| 4   | 10A8   | 11B8    | Trần Minh Anh          | Nam       |         |
| 5   | 10A8   | 11B8    | Trần Nguyễn Gia Bảo    | Nam       |         |
| 6   | 10A8   | 11B8    | Ngô Tiến Cường         | Nam       |         |
| 7   | 10A8   | 11B8    | Nguyễn Quốc Đạt        | Nam       |         |
| 8   | 10A8   | 11B8    | Phạm Quang Đình        | Nam       |         |
| 9   | 10A8   | 11B8    | Đặng Hồng Đức          | Nam       |         |
| 10  | 10A8   | 11B8    | Nguyễn Thị Ngọc Hiếu   | Nữ        |         |
| 11  | 10A8   | 11B8    | Trần Chí Hiếu          | Nam       |         |
| 12  | 10A8   | 11B8    | Nguyễn Tiến Hoàng      | Nam       |         |
| 13  | 10A8   | 11B8    | Phan Gia Hưng          | Nam       |         |
| 14  | 10A8   | 11B8    | Đặng Gia Huy           | Nam       |         |
| 15  | 10A8   | 11B8    | Nguyễn Tiến Huy        | Nam       |         |
| 16  | 10A8   | 11B8    | Hồ Á Jin               | Nam       |         |
| 17  | 10A8   | 11B8    | Nguyễn Phạm Đăng Khoa  | Nam       |         |
| 18  | 10A8   | 11B8    | Trần Đăng Khoa         | Nam       |         |
| 19  | 10A8   | 11B8    | Nguyễn Phạm Đăng Khôi  | Nam       |         |
| 20  | 10A8   | 11B8    | Phạm Hồng Kiên         | Nam       |         |
| 21  | 10A8   | 11B8    | Văn Hoàng Linh         | Nữ        |         |
| 22  | 10A8   | 11B8    | Lê Nguyễn Hồng Minh    | Nam       |         |
| 23  | 10A8   | 11B8    | Nguyễn Ngọc Diễm My    | Nữ        |         |
| 24  | 10A8   | 11B8    | Trần Phương Nam        | Nam       |         |
| 25  | 10A8   | 11B8    | Đỗ Minh Nghĩa          | Nam       |         |
| 26  | 10A8   | 11B8    | Dương Khánh Ngọc       | Nữ        |         |
| 27  | 10A8   | 11B8    | Trần Thị Yến Nhi       | Nữ        |         |
| 28  | 10A8   | 11B8    | Nguyễn Ngọc Tâm Như    | Nữ        |         |
| 29  | 10A8   | 11B8    | Trần Thị Cẩm Nhung     | Nữ        |         |
| 30  | 10A8   | 11B8    | Nguyễn Hoàng Oanh      | Nữ        |         |
| 31  | 10A8   | 11B8    | Nguyễn Quang Phú       | Nam       |         |
| 32  | 10A8   | 11B8    | Nguyễn Gia Phúc        | Nam       |         |
| 33  | 10A8   | 11B8    | Cao Hoàng Quân         | Nam       |         |
| 34  | 10A8   | 11B8    | Nguyễn Huỳnh Nhật Thảo | Nữ        |         |
| 35  | 10A8   | 11B8    | Vũ Đình Thiệu          | Nam       |         |
| 36  | 10A8   | 11B8    | Trương Hiếu Thuận      | Nam       |         |
| 37  | 10A8   | 11B8    | Lê nguyên Hoài Thương  | Nữ        |         |
| 38  | 10A8   | 11B8    | Phạm Nguyễn Bảo Thy    | Nữ        |         |
| 39  | 10A8   | 11B8    | Phạm Phương Thanh Trúc | Nữ        |         |
| 40  | 10A8   | 11B8    | Nguyễn Minh Tú         | Nam       |         |
| 41  | 10A8   | 11B8    | Nguyễn Minh Tuấn       | Nam       |         |
| 42  | 10A8   | 11B8    | Mai Đặng Thúy Vy       | Nữ        |         |
| 43  | 10A8   | 11B8    | Nguyễn Tường Vy        | Nữ        |         |
| 44  | 10A8   | 11B8    | Nguyễn Trương Hải Yến  | Nữ        |         |



**DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI 11\_ NĂM HỌC 2024-2025**

| STT | Lớp cũ | Lớp mới | Họ tên                  | Giới tính | Ghi chú |
|-----|--------|---------|-------------------------|-----------|---------|
| 1   | 10A9   | 11B9    | Nguyễn Hồng Ân          | Nữ        |         |
| 2   | 10A9   | 11B9    | Nguyễn Thị Ngọc Anh     | Nữ        |         |
| 3   | 10A9   | 11B9    | Trần Đăng Quyền Anh     | Nam       |         |
| 4   | 10A9   | 11B9    | Đặng Quốc Đạt           | Nam       |         |
| 5   | 10A9   | 11B9    | Dương Thành Đạt         | Nam       |         |
| 6   | 10A9   | 11B9    | Hà Thị Thúy Diễm        | Nữ        |         |
| 7   | 10A9   | 11B9    | Nguyễn Thị Ngọc Hà      | Nữ        |         |
| 8   | 10A9   | 11B9    | Phùng Nguyễn Gia Hân    | Nữ        |         |
| 9   | 10A9   | 11B9    | Vũ Lưu Gia Hiếu         | Nam       |         |
| 10  | 10A9   | 11B9    | Lư Nguyễn Huỳnh Gia Huy | Nam       |         |
| 11  | 10A9   | 11B9    | Lương Gia Huy           | Nam       |         |
| 12  | 10A9   | 11B9    | Lê Hoàng Khang          | Nam       |         |
| 13  | 10A9   | 11B9    | Nguyễn Đăng Khoa        | Nam       |         |
| 14  | 10A9   | 11B9    | Trần Tân Khoa           | Nam       |         |
| 15  | 10A9   | 11B9    | Nguyễn Trung Kiên       | Nam       |         |
| 16  | 10A9   | 11B9    | Lê Minh Kiệt            | Nam       |         |
| 17  | 10A9   | 11B9    | Nguyễn Hồng Ngọc Linh   | Nữ        |         |
| 18  | 10A9   | 11B9    | Huỳnh Trúc My           | Nữ        |         |
| 19  | 10A9   | 11B9    | Nguyễn Nguyễn Kiều My   | Nữ        |         |
| 20  | 10A9   | 11B9    | Hồ Nguyễn Hà Nam        | Nam       |         |
| 21  | 10A9   | 11B9    | Lư Bích Ngọc            | Nữ        |         |
| 22  | 10A9   | 11B9    | Nguyễn Khánh Ngọc       | Nữ        |         |
| 23  | 10A9   | 11B9    | Trần Thiện Nhân         | Nam       |         |
| 24  | 10A9   | 11B9    | Nguyễn Nguyễn Gia Như   | Nữ        |         |
| 25  | 10A9   | 11B9    | Vũ Ngọc Bảo Như         | Nữ        |         |
| 26  | 10A9   | 11B9    | Đinh Hoàng Phúc         | Nam       |         |
| 27  | 10A9   | 11B9    | Trương Nguyễn Vinh Quân | Nam       |         |
| 28  | 10A9   | 11B9    | Châu Kiến Quốc          | Nam       |         |
| 29  | 10A9   | 11B9    | Ngô Lê Thu Tâm          | Nữ        |         |
| 30  | 10A9   | 11B9    | Nguyễn Thị Xuân Thanh   | Nữ        |         |
| 31  | 10A9   | 11B9    | Huỳnh Minh Thy          | Nữ        |         |
| 32  | 10A9   | 11B9    | Ngô Lê Bảo Thy          | Nữ        |         |
| 33  | 10A9   | 11B9    | Trần Tân Tiến           | Nam       |         |
| 34  | 10A9   | 11B9    | Vũ Nguyễn Mai Trang     | Nữ        |         |
| 35  | 10A9   | 11B9    | Phạm Thanh Trúc         | Nữ        |         |
| 36  | 10A9   | 11B9    | Nguyễn Thanh Tú         | Nam       |         |
| 37  | 10A9   | 11B9    | Lê Cao Anh Tuấn         | Nam       |         |
| 38  | 10A9   | 11B9    | Lê Thị Mộng Tường       | Nữ        |         |
| 39  | 10A9   | 11B9    | Phạm Nguyễn Phương Uyên | Nữ        |         |
| 40  | 10A9   | 11B9    | Lê Ngọc Yến Vy          | Nữ        |         |
| 41  | 10A9   | 11B9    | Nguyễn Lê Khánh Vy      | Nữ        |         |
| 42  | 10A9   | 11B9    | Nguyễn Thị Như Ý        | Nữ        |         |
| 43  | 10A9   | 11B9    | Trần Thị Phi Yến        | Nữ        |         |

**DANH SÁCH HỌC SINH KHÔI 11\_ NĂM HỌC 2024-2025**

| STT | Lớp cũ | Lớp mới | Họ tên                 | Giới tính | Ghi chú |
|-----|--------|---------|------------------------|-----------|---------|
| 1   | 10A11  | 11B10   | Bùi Thanh An           | Nữ        |         |
| 2   | 10A10  | 11B10   | Lê Ngọc Khánh An       | Nữ        |         |
| 3   | 10A10  | 11B10   | Võ Ngọc Quỳnh Anh      | Nữ        |         |
| 4   | 10A10  | 11B10   | Trình Nguyễn Gia Bảo   | Nam       |         |
| 5   | 10A10  | 11B10   | Nguyễn Lê Thành Danh   | Nam       |         |
| 6   | 10A10  | 11B10   | Nguyễn Anh Đức         | Nam       |         |
| 7   | 10A10  | 11B10   | Ông Chí Dũng           | Nam       |         |
| 8   | 10A10  | 11B10   | Lục Gia Hân            | Nữ        |         |
| 9   | 10A10  | 11B10   | Lý Lữ Gia Hân          | Nữ        |         |
| 10  | 10A10  | 11B10   | Trần Thị Minh Hạnh     | Nữ        |         |
| 11  | 10A10  | 11B10   | Lê Tấn Hoàng           | Nam       |         |
| 12  | 10A10  | 11B10   | Hoàng Tuấn Hùng        | Nam       |         |
| 13  | 10A10  | 11B10   | Phan Thị Quỳnh Hương   | Nữ        |         |
| 14  | 10A10  | 11B10   | Đoàn Bảo Khang         | Nam       |         |
| 15  | 10A10  | 11B10   | Lục Minh Khang         | Nam       |         |
| 16  | 10A10  | 11B10   | Nguyễn Gia Khang       | Nam       |         |
| 17  | 10A10  | 11B10   | Lê Đăng Khoa           | Nam       |         |
| 18  | 10A10  | 11B10   | Lê Thị Phương Lam      | Nữ        |         |
| 19  | 10A10  | 11B10   | Nguyễn Thị Kiều Linh   | Nữ        |         |
| 20  | 10A10  | 11B10   | Lê Anh Yến Ngọc        | Nữ        |         |
| 21  | 10A10  | 11B10   | Đặng Hồ Phúc Nguyên    | Nam       |         |
| 22  | 10A10  | 11B10   | Phan Hoàng Yến Nhi     | Nữ        |         |
| 23  | 10A10  | 11B10   | Đoàn Lê Thái Phong     | Nam       |         |
| 24  | 10A10  | 11B10   | Đỗ Hồng Quân           | Nam       |         |
| 25  | 10A10  | 11B10   | Phạm Hoàng Quý         | Nam       |         |
| 26  | 10A10  | 11B10   | Dương Thúy Quỳnh       | Nữ        |         |
| 27  | 10A10  | 11B10   | Tăng Phương Quỳnh      | Nữ        |         |
| 28  | 10A10  | 11B10   | Nguyễn Ngọc Như Tâm    | Nữ        |         |
| 29  | 10A10  | 11B10   | Nguyễn Mỹ Thanh        | Nữ        |         |
| 30  | 10A10  | 11B10   | Phạm Nhật Thành        | Nam       |         |
| 31  | 10A10  | 11B10   | Trương Hà Thanh Thương | Nữ        |         |
| 32  | 10A10  | 11B10   | Nguyễn Thị Nguyệt Thùy | Nữ        |         |
| 33  | 10A10  | 11B10   | Nguyễn Phạm Minh Tiến  | Nam       |         |
| 34  | 10A10  | 11B10   | Lê Nguyễn Quỳnh Trâm   | Nữ        |         |
| 35  | 10A10  | 11B10   | Trần Nguyễn Bảo Trân   | Nữ        |         |
| 36  | 10A10  | 11B10   | Nguyễn Văn Hoàng Trần  | Nam       |         |
| 37  | 10A10  | 11B10   | Nguyễn Thùy Trang      | Nữ        |         |
| 38  | 10A10  | 11B10   | Dương Minh Tú          | Nữ        |         |
| 39  | 10A10  | 11B10   | Trần Nguyễn Kim Tuyền  | Nữ        |         |
| 40  | 10A10  | 11B10   | Lê Bảo Gia Uyên        | Nữ        |         |
| 41  | 10A10  | 11B10   | Nguyễn Ích Nam Vương   | Nam       |         |
| 42  | 10A10  | 11B10   | Đoàn Ngọc Tường Vy     | Nữ        |         |
| 43  | 10A10  | 11B10   | Nguyễn Ái Bảo Vy       | Nữ        |         |
| 44  | 10A10  | 11B10   | Nguyễn Tường Vy        | Nữ        |         |
| 45  | 10A10  | 11B10   | Dương Minh Như Ý       | Nữ        |         |

**DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI 11\_ NĂM HỌC 2024-2025**

| STT | Lớp cũ | Lớp mới | Họ tên                   | Giới tính | Ghi chú |
|-----|--------|---------|--------------------------|-----------|---------|
| 1   | 10A11  | 11B11   | Đặng Quỳnh Anh           | Nữ        |         |
| 2   | 10A11  | 11B11   | Lê Đức Anh               | Nam       |         |
| 3   | 10A11  | 11B11   | Trịnh Thị Phương Anh     | Nữ        |         |
| 4   | 10A11  | 11B11   | Nguyễn Lưu Gia Bảo       | Nam       |         |
| 5   | 10A11  | 11B11   | Phạm Thị Kim Cương       | Nữ        |         |
| 6   | 10A11  | 11B11   | Hoàng Phương Dung        | Nữ        |         |
| 7   | 10A11  | 11B11   | Ninh Hoàng Hải           | Nam       |         |
| 8   | 10A11  | 11B11   | Vũ Hồng Ngọc Hân         | Nữ        |         |
| 9   | 10A11  | 11B11   | Lưu Duy Nhật Hào         | Nam       |         |
| 10  | 10A11  | 11B11   | Thạch Thị Diệp Thanh Hoa | Nữ        |         |
| 11  | 10A11  | 11B11   | Phạm Nguyễn Ngọc Hồng    | Nữ        |         |
| 12  | 10A11  | 11B11   | Nguyễn Lê Huệ            | Nữ        |         |
| 13  | 10A11  | 11B11   | Vũ Ngân Hữu              | Nam       |         |
| 14  | 10A11  | 11B11   | Vũ Hoàng Gia Huy         | Nam       |         |
| 15  | 10A11  | 11B11   | Vũ Hoàng Song Huy        | Nam       |         |
| 16  | 10A11  | 11B11   | Hoa Hoàng Khang          | Nam       |         |
| 17  | 10A11  | 11B11   | Mai Ngọc An Khang        | Nam       |         |
| 18  | 10A11  | 11B11   | Nguyễn Nhất Khang        | Nam       |         |
| 19  | 10A11  | 11B11   | Nguyễn Chung Kiên        | Nam       |         |
| 20  | 10A11  | 11B11   | Nguyễn Ngô Gia Linh      | Nam       |         |
| 21  | 10A11  | 11B11   | Mai Ngọc Trà My          | Nữ        |         |
| 22  | 10A11  | 11B11   | Nguyễn An Nhân           | Nam       |         |
| 23  | 10A11  | 11B11   | Nguyễn Hữu Hồng Như      | Nữ        |         |
| 24  | 10A11  | 11B11   | Nguyễn Thanh Phong       | Nam       |         |
| 25  | 10A11  | 11B11   | Nguyễn Thành Phước       | Nam       |         |
| 26  | 10A11  | 11B11   | Trần Hồ Phước            | Nam       |         |
| 27  | 10A11  | 11B11   | Nguyễn Hồng Phượng       | Nữ        |         |
| 28  | 10A11  | 11B11   | Nguyễn Trần Thúy Quỳnh   | Nữ        |         |
| 29  | 10A11  | 11B11   | Đinh Cao Sơn             | Nam       |         |
| 30  | 10A11  | 11B11   | Ngô Quang Thái           | Nam       |         |
| 31  | 10A11  | 11B11   | Nguyễn Công Thành        | Nam       |         |
| 32  | 10A11  | 11B11   | Trương Thanh Thảo        | Nữ        |         |
| 33  | 10A11  | 11B11   | Vũ Thị Phương Thảo       | Nữ        |         |
| 34  | 10A11  | 11B11   | Hồ Hiền Thơ              | Nữ        |         |
| 35  | 10A11  | 11B11   | Trần Lê Minh Thư         | Nữ        |         |
| 36  | 10A11  | 11B11   | Trần Võ Bảo Thy          | Nữ        |         |
| 37  | 10A11  | 11B11   | Trần Ngọc Cẩm Tiên       | Nữ        |         |
| 38  | 10A11  | 11B11   | Lê Hồng Trân             | Nữ        |         |
| 39  | 10A11  | 11B11   | Nguyễn Hoàng Phương Uyên | Nữ        |         |
| 40  | 10A11  | 11B11   | Nguyễn Thị Phương Vân    | Nữ        |         |
| 41  | 10A11  | 11B11   | Lưu Bảo Vinh             | Nam       |         |
| 42  | 10A11  | 11B11   | Lê Thị Phương Vy         | Nữ        |         |
| 43  | 10A11  | 11B11   | Phạm Thảo Vy             | Nữ        |         |
| 44  | 10A11  | 11B11   | Trịnh Thị Kim Xuyên      | Nữ        |         |

**DANH SÁCH HỌC SINH KHÔI 11\_ NĂM HỌC 2024-2025**

| STT | Lớp cũ | Lớp mới | Họ tên                  | Giới tính | Ghi chú |
|-----|--------|---------|-------------------------|-----------|---------|
| 1   | 10A12  | 11B12   | Vũ Nguyễn Quỳnh Anh     | Nữ        |         |
| 2   | 10A12  | 11B12   | Nguyễn Phạm Gia Bảo     | Nam       |         |
| 3   | 10A12  | 11B12   | Đào Tấn Cương           | Nam       |         |
| 4   | 10A12  | 11B12   | Nguyễn Kim Đăng         | Nữ        |         |
| 5   | 10A12  | 11B12   | Bùi Quang Đạo           | Nam       |         |
| 6   | 10A12  | 11B12   | Võ Thành Đạt            | Nam       |         |
| 7   | 10A12  | 11B12   | Đoàn Ngọc Đức           | Nam       |         |
| 8   | 10A12  | 11B12   | Bạch Mỹ Dung            | Nữ        |         |
| 9   | 10A12  | 11B12   | Nguyễn Phạm Ánh Dương   | Nữ        |         |
| 10  | 10A12  | 11B12   | Lê Ngọc Mỹ Duyên        | Nữ        |         |
| 11  | 10A12  | 11B12   | Phạm Ngọc Mỹ Duyên      | Nữ        |         |
| 12  | 10A12  | 11B12   | Nguyễn Thu Hà           | Nữ        |         |
| 13  | 10A12  | 11B12   | Nguyễn Tuấn Hưng        | Nam       |         |
| 14  | 10A12  | 11B12   | Trần Quốc Huy           | Nam       |         |
| 15  | 10A12  | 11B12   | Mai Đặng Thanh Huyền    | Nữ        |         |
| 16  | 10A12  | 11B12   | Bùi Phúc Khang          | Nam       |         |
| 17  | 10A12  | 11B12   | Cao Bảo Khang           | Nam       |         |
| 18  | 10A12  | 11B12   | Phạm Vĩnh Khang         | Nam       |         |
| 19  | 10A12  | 11B12   | Nguyễn Nhật Khôi        | Nam       |         |
| 20  | 10A12  | 11B12   | Vương Thái Lâm          | Nữ        |         |
| 21  | 10A12  | 11B12   | Nguyễn Thị Diệu Linh    | Nữ        |         |
| 22  | 10A12  | 11B12   | Nguyễn Tuyết Linh       | Nữ        |         |
| 23  | 11B11  | 11B12   | Trần Tiến Nam           | Nam       |         |
| 24  | 10A12  | 11B12   | Hồ Bích Nghi            | Nữ        |         |
| 25  | 10A12  | 11B12   | Lê Bùi Bảo Ngọc         | Nữ        |         |
| 26  | 10A12  | 11B12   | Giáp Huỳnh Bảo Như      | Nữ        |         |
| 27  | 10A12  | 11B12   | Mai Minh Phương         | Nữ        |         |
| 28  | 10A12  | 11B12   | Võ Thế Sơn              | Nam       |         |
| 29  | 10A12  | 11B12   | Nguyễn Phúc Thiên Thanh | Nữ        |         |
| 30  | 10A12  | 11B12   | Nguyễn Đăng Phương Thảo | Nữ        |         |
| 31  | 10A12  | 11B12   | Trần Thuận              | Nam       |         |
| 32  | 10A12  | 11B12   | Nguyễn Long Thúc        | Nam       |         |
| 33  | 10A12  | 11B12   | Phạm Lê Quỳnh Thy       | Nữ        |         |
| 34  | 10A12  | 11B12   | Trần Thị Kim Thy        | Nữ        |         |
| 35  | 10A12  | 11B12   | Nguyễn Ngọc Thủy Tiên   | Nữ        |         |
| 36  | 10A12  | 11B12   | Hồ Phạm Minh Toàn       | Nam       |         |
| 37  | 10A12  | 11B12   | Nguyễn Dzoãn Thiên Trân | Nữ        |         |
| 38  | 10A12  | 11B12   | Võ Trần Thanh Tuấn      | Nam       |         |
| 39  | 10A12  | 11B12   | Nguyễn Khánh Vi         | Nữ        |         |
| 40  | 10A12  | 11B12   | Lê Huỳnh Thảo Vy        | Nữ        |         |
| 41  | 10A12  | 11B12   | Nguyễn Khánh Vy         | Nữ        |         |
| 42  | 10A12  | 11B12   | Nguyễn Ngọc Thanh Vy    | Nữ        |         |
| 43  | CD     | 11B12   | Nguyễn Tường Vy         | Nữ        |         |
| 44  | 10A12  | 11B12   | Đinh Thị Ngọc Yến       | Nữ        |         |

**DANH SÁCH HỌC SINH KHÔI 11\_ NĂM HỌC 2024-2025**

| STT | Lớp cũ | Lớp mới | Họ tên                  | Giới tính | Ghi chú |
|-----|--------|---------|-------------------------|-----------|---------|
| 1   | 10A13  | 11B13   | Hà Tôn Nữ Quỳnh Anh     | Nữ        |         |
| 2   | 10A13  | 11B13   | Chu Nguyễn Ngọc Ánh     | Nữ        |         |
| 3   | 10A13  | 11B13   | Vũ Hồng Ánh             | Nữ        |         |
| 4   | 10A13  | 11B13   | Đào Thái Bình           | Nữ        |         |
| 5   | 10A13  | 11B13   | Lại Nguyễn Khánh Đăng   | Nam       |         |
| 6   | 10A13  | 11B13   | Nguyễn Tấn Thành Danh   | Nam       |         |
| 7   | 10A13  | 11B13   | Phan Thanh Đạt          | Nam       |         |
| 8   | 10A13  | 11B13   | Lê Trần Khánh Hà        | Nữ        |         |
| 9   | 10A13  | 11B13   | Vũ Tuấn Hào             | Nam       |         |
| 10  | 10A13  | 11B13   | Trần Tuấn Hậu           | Nam       |         |
| 11  | 10A13  | 11B13   | Nguyễn Thị Xuân Hồng    | Nữ        |         |
| 12  | 10A13  | 11B13   | Huỳnh Quốc Gia Huy      | Nam       |         |
| 13  | 10A13  | 11B13   | Lộ Công Thái Huy        | Nam       |         |
| 14  | 10A13  | 11B13   | Phạm Thanh Khoa         | Nam       |         |
| 15  | 10A13  | 11B13   | Chu Nguyễn Khánh Linh   | Nữ        |         |
| 16  | 10A13  | 11B13   | Đinh Gia Khánh Linh     | Nữ        |         |
| 17  | 10A13  | 11B13   | Võ Văn Hoài Linh        | Nam       |         |
| 18  | 10A13  | 11B13   | Lý Hạo Nam              | Nam       |         |
| 19  | 10A13  | 11B13   | Nguyễn Hồng Nga         | Nữ        |         |
| 20  | 10A13  | 11B13   | Đỗ Ngọc Bảo Nghi        | Nữ        |         |
| 21  | 10A13  | 11B13   | Nguyễn Ngọc Nghi        | Nữ        |         |
| 22  | 10A13  | 11B13   | Nguyễn Thị Bảo Ngọc     | Nữ        |         |
| 23  | 10A13  | 11B13   | Nguyễn Thị Ý Nhi        | Nữ        |         |
| 24  | 10A13  | 11B13   | Võ Ái Nhi               | Nữ        |         |
| 25  | 10A13  | 11B13   | Lê Văn Nhiều            | Nam       |         |
| 26  | 10A13  | 11B13   | Trịnh Thị Ngọc Như      | Nữ        |         |
| 27  | 10A13  | 11B13   | Nguyễn Thành Phát       | Nam       |         |
| 28  | 10A13  | 11B13   | Đặng Như Phúc           | Nữ        |         |
| 29  | 10A13  | 11B13   | Trịnh Ngọc Nam Phương   | Nữ        |         |
| 30  | 10A13  | 11B13   | Nguyễn Thiện Thiên Tân  | Nam       |         |
| 31  | 10A13  | 11B13   | Đào Hồng Thẩm           | Nữ        |         |
| 32  | 10A13  | 11B13   | Phạm Thị Hồng Thẩm      | Nữ        |         |
| 33  | 10A13  | 11B13   | Nguyễn Ngọc Phương Thảo | Nữ        |         |
| 34  | 10A13  | 11B13   | Trịnh Thị Phương Thu    | Nữ        |         |
| 35  | 10A13  | 11B13   | Bùi Võ Minh Thư         | Nữ        |         |
| 36  | 10A13  | 11B13   | Nguyễn Minh Thư         | Nữ        |         |
| 37  | 10A13  | 11B13   | Đoàn Vũ Trí Tiến        | Nam       |         |
| 38  | 10A13  | 11B13   | Trần Bội Trân           | Nữ        |         |
| 39  | 10A13  | 11B13   | Trần Thị Tú Trân        | Nữ        |         |
| 40  | 10A13  | 11B13   | Phan Thùy Trang         | Nữ        |         |
| 41  | 10A13  | 11B13   | Dương Cẩm Tú            | Nữ        |         |
| 42  | 10A13  | 11B13   | Trần Trọng Tú           | Nam       |         |
| 43  | 10A13  | 11B13   | Nguyễn Kim Tuyền        | Nữ        |         |
| 44  | 10A13  | 11B13   | Nguyễn Phú Vinh         | Nam       |         |
| 45  | 10A13  | 11B13   | Trần Thanh Vũ           | Nữ        |         |

**DANH SÁCH HỌC SINH KHÔI 11\_ NĂM HỌC 2024-2025**

| STT | Lớp cũ | Lớp mới | Họ tên                  | Giới tính | Ghi chú |
|-----|--------|---------|-------------------------|-----------|---------|
| 1   | 10A14  | 11B14   | Lâm Mai Khánh Băng      | Nữ        |         |
| 2   | 10A14  | 11B14   | Đinh Thị Thái Bình      | Nữ        |         |
| 3   | 10A14  | 11B14   | Nguyễn Thanh Chúc       | Nữ        |         |
| 4   | 10A14  | 11B14   | Đỗ Huỳnh Linh Đan       | Nữ        |         |
| 5   | 10A14  | 11B14   | Bùi Minh Đạt            | Nam       |         |
| 6   | 10A14  | 11B14   | Trần Tiến Đạt           | Nam       |         |
| 7   | 10A14  | 11B14   | Nguyễn Hoàng Bảo Duy    | Nam       |         |
| 8   | 10A14  | 11B14   | Trịnh Nguyên Giang      | Nữ        |         |
| 9   | 10A14  | 11B14   | Châu Gia Hân            | Nữ        |         |
| 10  | 10A14  | 11B14   | Trần Ngọc Diệu Hiền     | Nữ        |         |
| 11  | 10A14  | 11B14   | Nguyễn Trung Hiếu       | Nam       |         |
| 12  | 10A14  | 11B14   | Bùi Lê Hưng             | Nam       |         |
| 13  | 10A14  | 11B14   | Phùng Khánh Hưng        | Nam       |         |
| 14  | 10A14  | 11B14   | Đặng Quốc Khách         | Nam       |         |
| 15  | 10A14  | 11B14   | Lưu Chí Khang           | Nam       |         |
| 16  | 10A14  | 11B14   | Mai Phúc Khang          | Nam       |         |
| 17  | 10A14  | 11B14   | Trần Huỳnh Khoa         | Nam       |         |
| 18  | 10A14  | 11B14   | Lê Phương Liên          | Nữ        |         |
| 19  | 10A14  | 11B14   | Lê Thị Phương Linh      | Nữ        |         |
| 20  | 10A14  | 11B14   | Huỳnh Hoàng Phương Nghi | Nữ        |         |
| 21  | 10A14  | 11B14   | Nguyễn Bảo Ngọc         | Nữ        |         |
| 22  | 10A14  | 11B14   | Nguyễn Trần Bảo Ngọc    | Nữ        |         |
| 23  | 10A14  | 11B14   | Nguyễn Hữu Nhân         | Nam       |         |
| 24  | 10A14  | 11B14   | Nguyễn Thanh Nhân       | Nam       |         |
| 25  | 10A14  | 11B14   | Trần Thị Yến Nhi        | Nữ        |         |
| 26  | 10A14  | 11B14   | Nguyễn Thị Như Phúc     | Nữ        |         |
| 27  | 10A14  | 11B14   | Phan Như Phụng          | Nữ        |         |
| 28  | 10A14  | 11B14   | Nguyễn Ngọc Lan Phương  | Nữ        |         |
| 29  | 10A14  | 11B14   | Nguyễn Thị Trúc Phương  | Nữ        |         |
| 30  | 10A14  | 11B14   | Đinh Tiến Quân          | Nam       |         |
| 31  | 10A14  | 11B14   | Vòng Thoại Quyên        | Nữ        |         |
| 32  | 10A14  | 11B14   | Uông Phước Sang         | Nam       |         |
| 33  | 10A14  | 11B14   | Trần Đức Sánh           | Nam       |         |
| 34  | 10A1   | 11B14   | Nguyễn Ngọc Thiên Thi   | Nữ        |         |
| 35  | 10A14  | 11B14   | Lê Hoàn Bảo Thư         | Nữ        |         |
| 36  | 10A14  | 11B14   | Âu Ngọc Bảo Thy         | Nữ        |         |
| 37  | 10A14  | 11B14   | Đỗ Đức Trường Tiến      | Nam       |         |
| 38  | 10A14  | 11B14   | Lê Minh Ngọc Trâm       | Nữ        |         |
| 39  | 10A14  | 11B14   | Nguyễn Ngọc Bảo Trân    | Nữ        |         |
| 40  | 10A14  | 11B14   | Trương Thị Thanh Trang  | Nữ        |         |
| 41  | 10A14  | 11B14   | Huỳnh Trương Bảo Trí    | Nam       |         |
| 42  | 10A14  | 11B14   | Lê Trần Thanh Trúc      | Nữ        |         |
| 43  | 10A14  | 11B14   | Đỗ Ngọc Phương Uyên     | Nữ        |         |
| 44  | 10A14  | 11B14   | Lê Thanh Uyên           | Nữ        |         |
| 45  | 10A14  | 11B14   | Lý Phương Vy            | Nữ        |         |

**DANH SÁCH HỌC SINH KHÔI 11\_ NĂM HỌC 2024-2025**

| STT | Lớp cũ | Lớp mới | Họ tên                 | Giới tính | Ghi chú |
|-----|--------|---------|------------------------|-----------|---------|
| 1   | 10A15  | 11B15   | Đặng Nguyễn Phương Anh | Nữ        |         |
| 2   | 10A15  | 11B15   | Vũ Thị Ngọc Ánh        | Nữ        |         |
| 3   | 10A15  | 11B15   | Cao Chí Cường          | Nam       |         |
| 4   | 10A15  | 11B15   | Lê Bá Đạt              | Nam       |         |
| 5   | 10A15  | 11B15   | Nguyễn Tuấn Duy        | Nam       |         |
| 6   | 10A15  | 11B15   | Lê Long Giang          | Nam       |         |
| 7   | 10A15  | 11B15   | Dương Ngọc Bảo Hà      | Nữ        |         |
| 8   | 10A15  | 11B15   | Trần Hiếu Hạnh         | Nữ        |         |
| 9   | 10A15  | 11B15   | Dương Chí Hiếu         | Nam       |         |
| 10  | 10A15  | 11B15   | Hà Minh Hòa            | Nam       |         |
| 11  | 10A15  | 11B15   | Phạm Việt Hoàng        | Nam       |         |
| 12  | 10A15  | 11B15   | Trịnh Minh Hoàng       | Nam       |         |
| 13  | 10A15  | 11B15   | Trần Hoàng Hữu         | Nam       |         |
| 14  | 10A15  | 11B15   | Nguyễn Minh Khang      | Nam       |         |
| 15  | 10A15  | 11B15   | Phan Hoàng Khôi        | Nam       |         |
| 16  | 10A15  | 11B15   | Nguyễn Hoàng Long      | Nam       |         |
| 17  | 10A15  | 11B15   | Nguyễn Thiện Long      | Nam       |         |
| 18  | 10A15  | 11B15   | Trần Quang Long        | Nam       |         |
| 19  | 10A15  | 11B15   | Rơ ô Ngọc Luyện        | Nữ        |         |
| 20  | 10A15  | 11B15   | Giáp Huỳnh Thị Diễm My | Nữ        |         |
| 21  | 10A15  | 11B15   | Trần Khánh Ngọc        | Nữ        |         |
| 22  | 10A15  | 11B15   | La Hạnh Nguyên         | Nữ        |         |
| 23  | 10A15  | 11B15   | Phạm Đặng Uyên Như     | Nữ        |         |
| 24  | 10A15  | 11B15   | Nguyễn Thanh Phong     | Nam       |         |
| 25  | 10A15  | 11B15   | Dương Thị Mỹ Phương    | Nữ        |         |
| 26  | 10A15  | 11B15   | Lê Yến Quỳnh           | Nữ        |         |
| 27  | 10A15  | 11B15   | Thái Lê Lâm Quỳnh      | Nữ        |         |
| 28  | 10A15  | 11B15   | Nguyễn Thị Phương Thảo | Nữ        |         |
| 29  | 10A15  | 11B15   | Nguyễn Thị Kiều Thu    | Nữ        |         |
| 30  | 10A15  | 11B15   | Nguyễn Mai Anh Thư     | Nữ        |         |
| 31  | 10A15  | 11B15   | Hà Minh Thuận          | Nam       |         |
| 32  | 10A15  | 11B15   | Nguyễn Minh Thuận      | Nam       |         |
| 33  | 10A15  | 11B15   | Cao Quỳnh Bảo Thy      | Nữ        |         |
| 34  | 10A15  | 11B15   | Vũ Ngọc Bảo Trân       | Nữ        |         |
| 35  | 10A15  | 11B15   | Bùi Thảo Trang         | Nữ        |         |
| 36  | 10A15  | 11B15   | Lê Minh Trí            | Nam       |         |
| 37  | 10A15  | 11B15   | Phùng Khanh Trúc       | Nữ        |         |
| 38  | 10A15  | 11B15   | Nguyễn Thành Trung     | Nam       |         |
| 39  | 10A15  | 11B15   | Hoàng Anh Tú           | Nam       |         |
| 40  | 10A15  | 11B15   | Phan Thanh Tuyền       | Nữ        |         |
| 41  | 10A15  | 11B15   | Huỳnh Triệu Vi         | Nữ        |         |
| 42  | 10A15  | 11B15   | Nguyễn Thúy Vy         | Nữ        |         |
| 43  | 10A15  | 11B15   | Lê Hải Yến             | Nữ        |         |



**DANH SÁCH HỌC SINH KHÔI 11\_ NĂM HỌC 2024-2025**

| STT | Lớp cũ | Lớp mới | Họ tên                  | Giới tính | Ghi chú |
|-----|--------|---------|-------------------------|-----------|---------|
| 1   | 10A16  | 11B16   | Lê Hoàng Anh            | Nữ        |         |
| 2   | 10A16  | 11B16   | Nguyễn Văn Anh          | Nữ        |         |
| 3   | 10A16  | 11B16   | Võ Nguyễn Trâm Anh      | Nữ        |         |
| 4   | 10A16  | 11B16   | Lưu Thị Thái Bảo        | Nữ        |         |
| 5   | 10A16  | 11B16   | Phan Gia Bảo            | Nam       |         |
| 6   | 10A16  | 11B16   | Lê Văn Bil              | Nam       |         |
| 7   | 10A16  | 11B16   | Ngô Phát Đạt            | Nam       |         |
| 8   | 10A16  | 11B16   | Nguyễn Tiến Dũng        | Nam       |         |
| 9   | 10A16  | 11B16   | Phan Khánh Duy          | Nam       |         |
| 10  | 10A16  | 11B16   | Nguyễn Thị Ngọc Giàu    | Nữ        |         |
| 11  | 10A16  | 11B16   | Nguyễn Hồ Trúc Hà       | Nữ        |         |
| 12  | 10A16  | 11B16   | Nguyễn Thị Phương Hà    | Nữ        |         |
| 13  | 10A16  | 11B16   | Phan Đức Hoà            | Nam       |         |
| 14  | 10A16  | 11B16   | Lâm Nhật Hoàng          | Nam       |         |
| 15  | 10A16  | 11B16   | Nguyễn Nhật Khánh Hoàng | Nam       |         |
| 16  | 10A16  | 11B16   | Thái Trần Gia Huy       | Nam       |         |
| 17  | 10A16  | 11B16   | Vũ Thị Khánh Huyền      | Nữ        |         |
| 18  | 10A16  | 11B16   | Phạm Huỳnh Đăng Khoa    | Nam       |         |
| 19  | 10A16  | 11B16   | Võ Đăng Khôi            | Nam       |         |
| 20  | 10A16  | 11B16   | Trần Mai Hà Linh        | Nữ        |         |
| 21  | 10A16  | 11B16   | Ngô Tấn Hiễn Long       | Nam       |         |
| 22  | 10A16  | 11B16   | Lê Bùi Trà My           | Nữ        |         |
| 23  | 10A16  | 11B16   | Võ Mai Diễm My          | Nữ        |         |
| 24  | 10A16  | 11B16   | Nguyễn Trần Bảo Nghi    | Nữ        |         |
| 25  | 10A16  | 11B16   | Trần Đoàn Yên Nhi       | Nữ        |         |
| 26  | 10A16  | 11B16   | Trương Thị Yên Như      | Nữ        |         |
| 27  | 10A16  | 11B16   | Phạm Minh Nhựt          | Nam       |         |
| 28  | 10A16  | 11B16   | Lê Trần Gia Phúc        | Nam       |         |
| 29  | 10A16  | 11B16   | Thái Quang Quyền        | Nam       |         |
| 30  | 10A16  | 11B16   | Trịnh Ngọc Như Quỳnh    | Nữ        |         |
| 31  | 10A16  | 11B16   | Vũ Nguyễn Tú Quỳnh      | Nữ        |         |
| 32  | 10A16  | 11B16   | Huỳnh Chí Thiện         | Nam       |         |
| 33  | 10A16  | 11B16   | Lê Trần Đức Thịnh       | Nam       |         |
| 34  | 10A16  | 11B16   | Nguyễn Đăng Anh Thư     | Nữ        |         |
| 35  | 10A16  | 11B16   | Trần Anh Thư            | Nữ        |         |
| 36  | 10A16  | 11B16   | Nguyễn Lê Phương Thùy   | Nữ        |         |
| 37  | 10A16  | 11B16   | Vũ Nguyễn Bảo Thy       | Nữ        |         |
| 38  | 10A16  | 11B16   | Nguyễn Diệu Trâm        | Nữ        |         |
| 39  | 10A16  | 11B16   | Nguyễn Huỳnh Mai Trâm   | Nữ        |         |
| 40  | 10A16  | 11B16   | Trương Hoàng Trọng      | Nam       |         |
| 41  | 10A16  | 11B16   | Cao Ngọc Thanh Trúc     | Nữ        |         |
| 42  | 10A16  | 11B16   | Nguyễn Ngọc Thanh Tuyền | Nữ        |         |